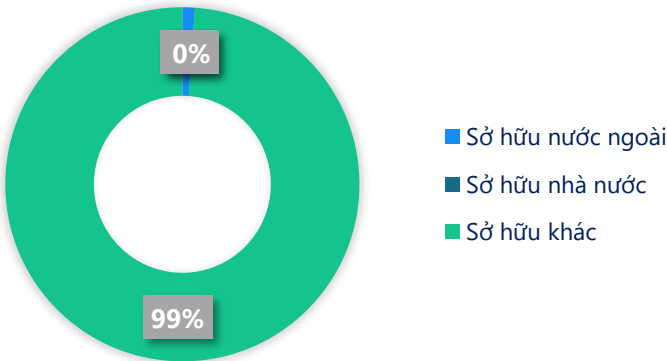


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		13,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,713
SL cổ phiếu LH		4,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		335
% sở hữu nước ngoài		1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		57
P/E		7.4
EPS		1,825

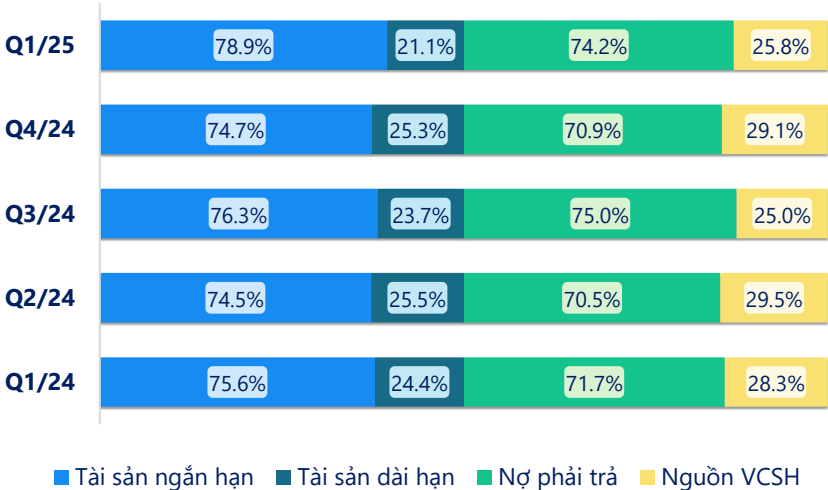
	YTD	1T	3T	6T
PMP	0.0%	-2.2%	0.0%	14.4%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



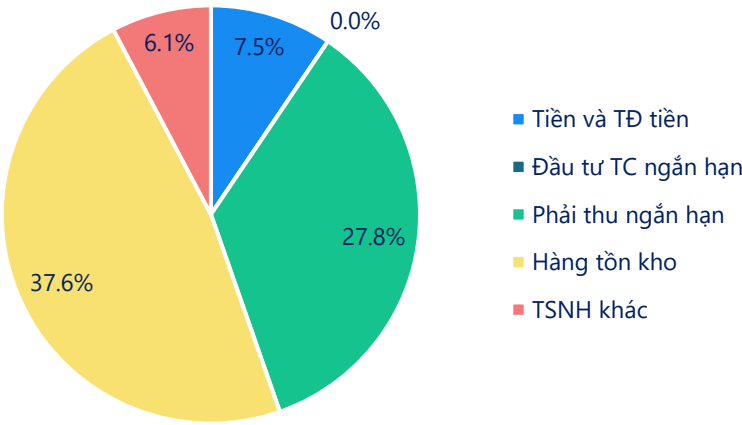
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

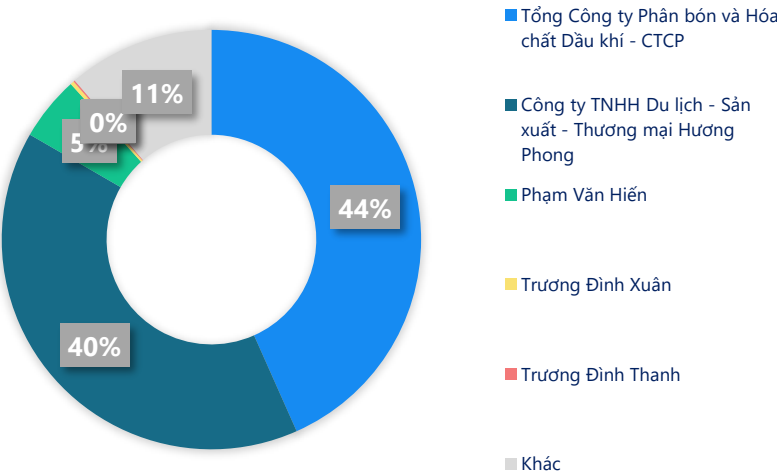
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

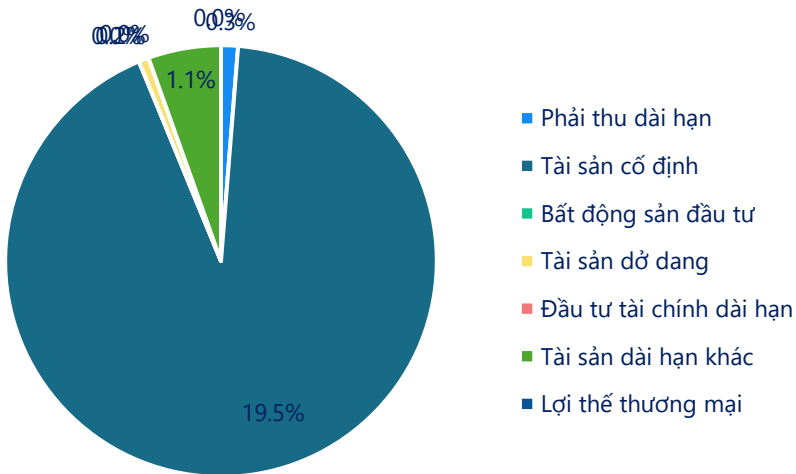
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



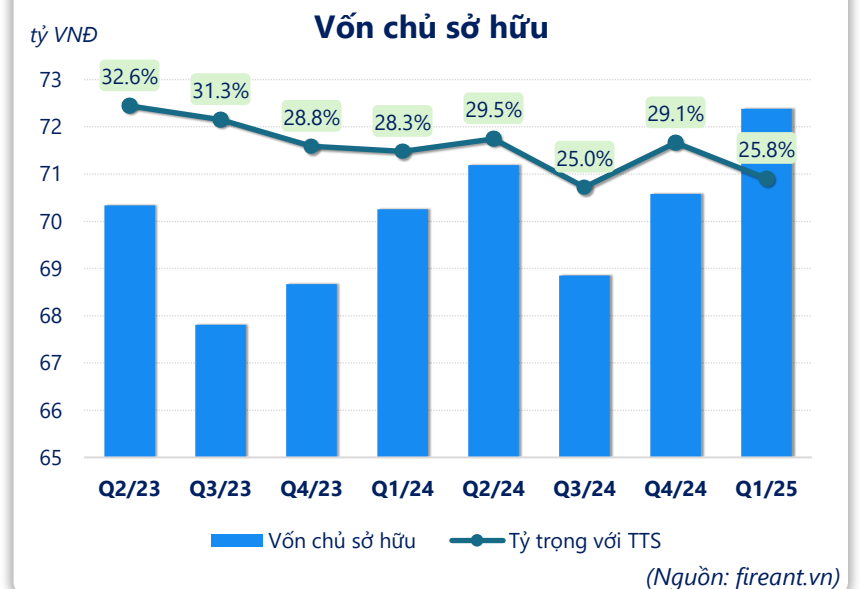
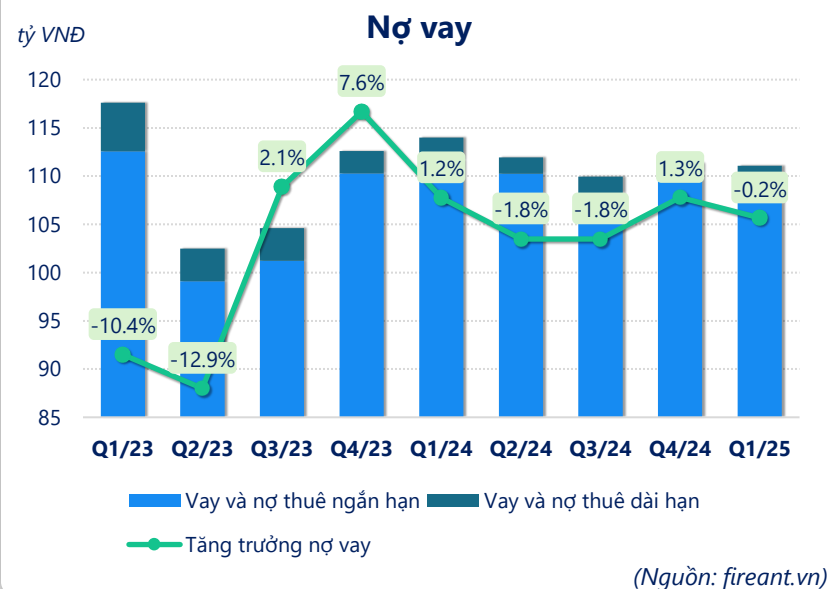
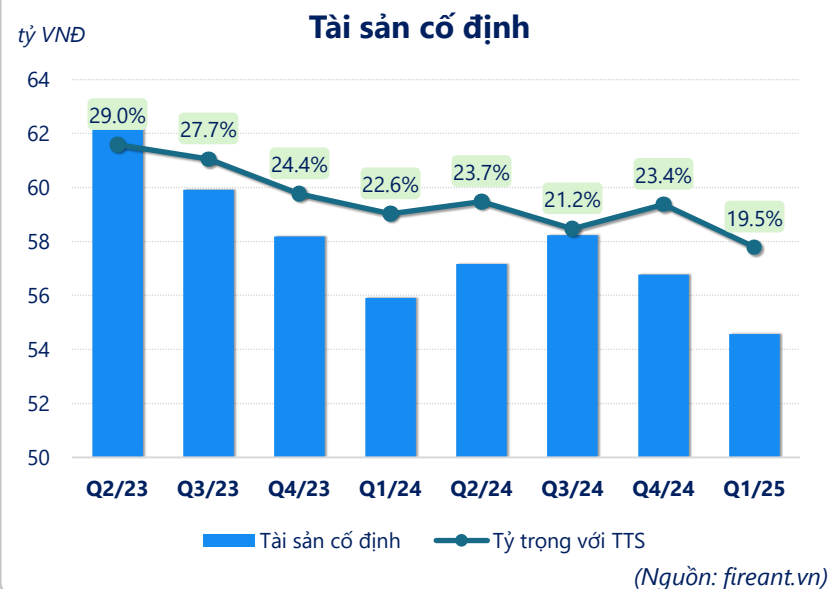
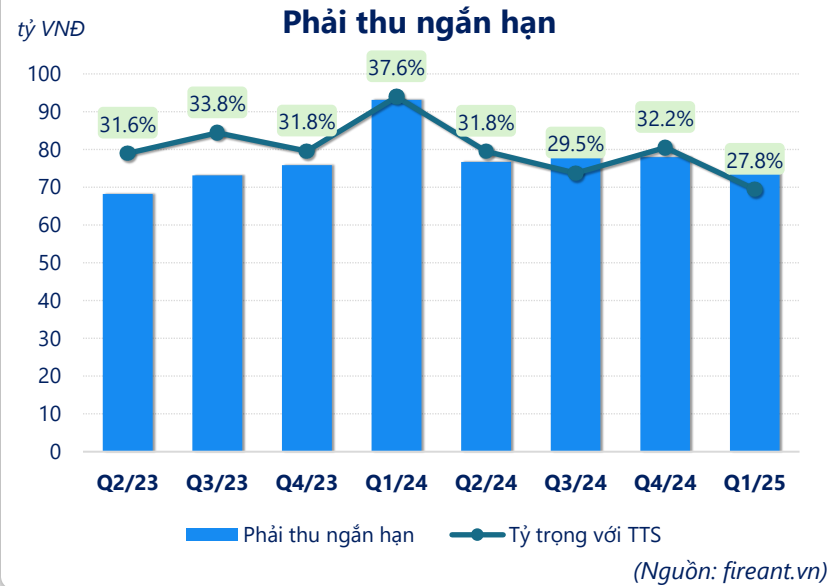
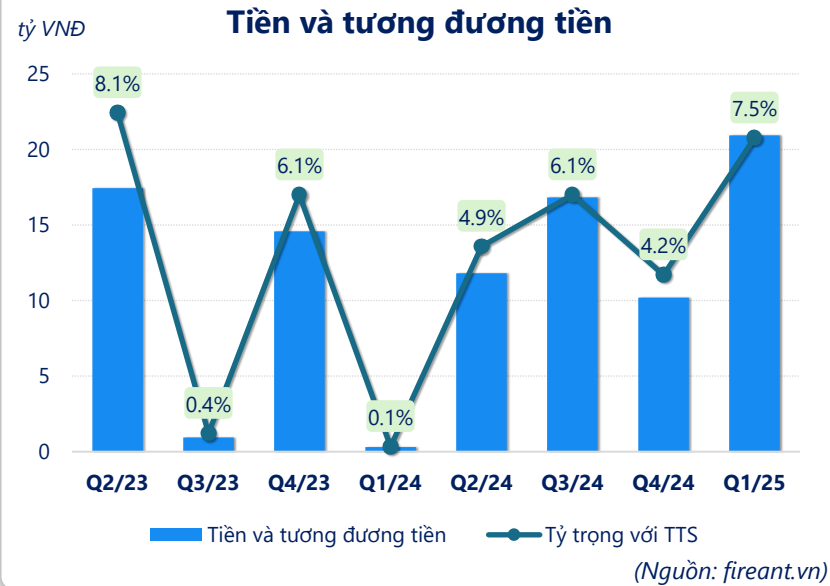
(Nguồn: fireant.vn)

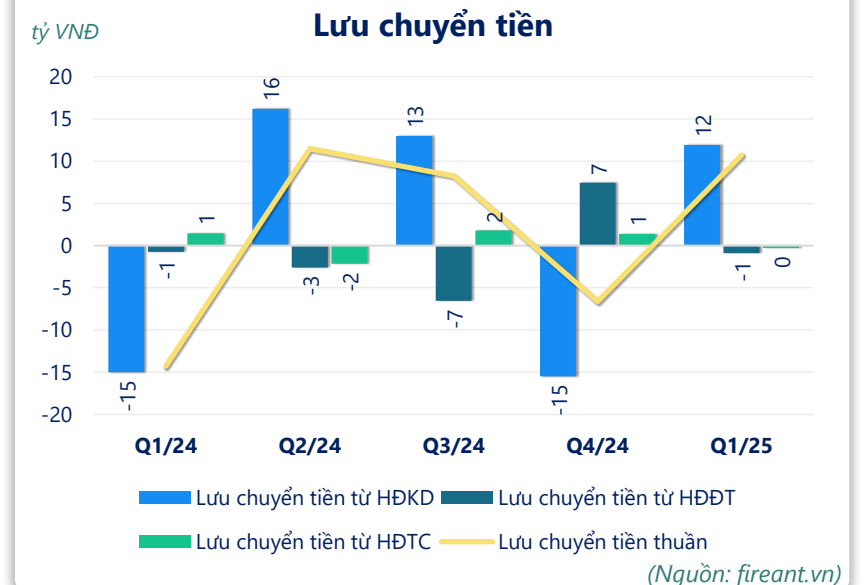
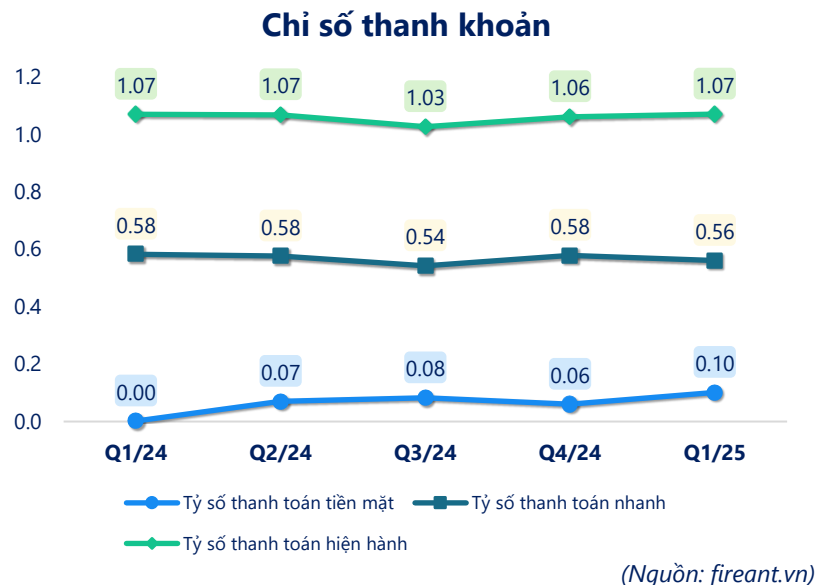
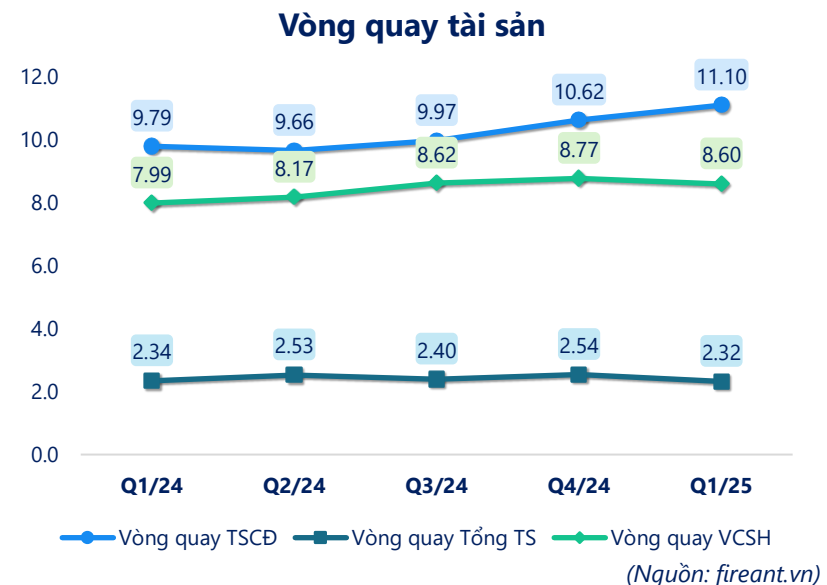
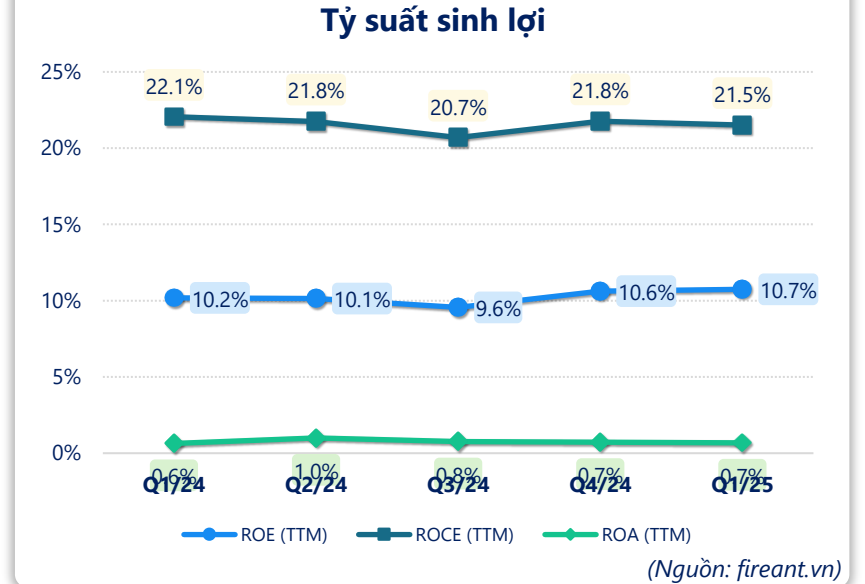
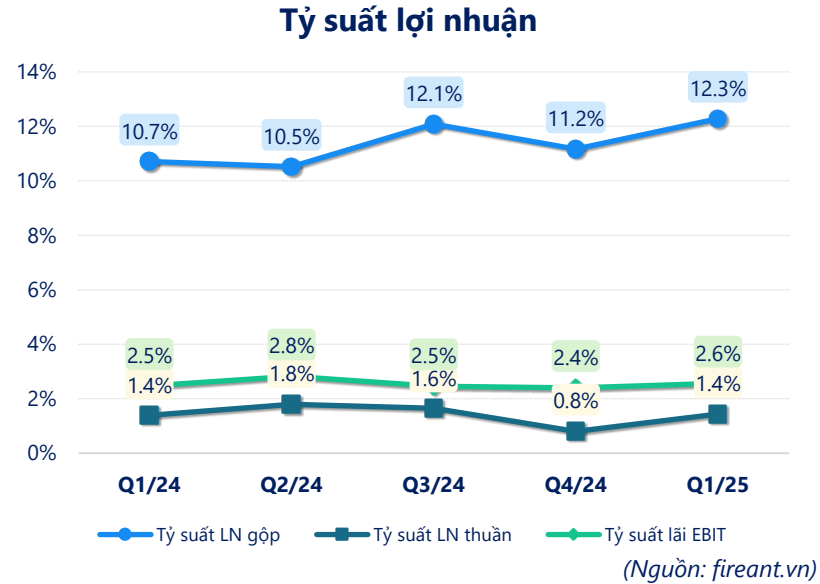
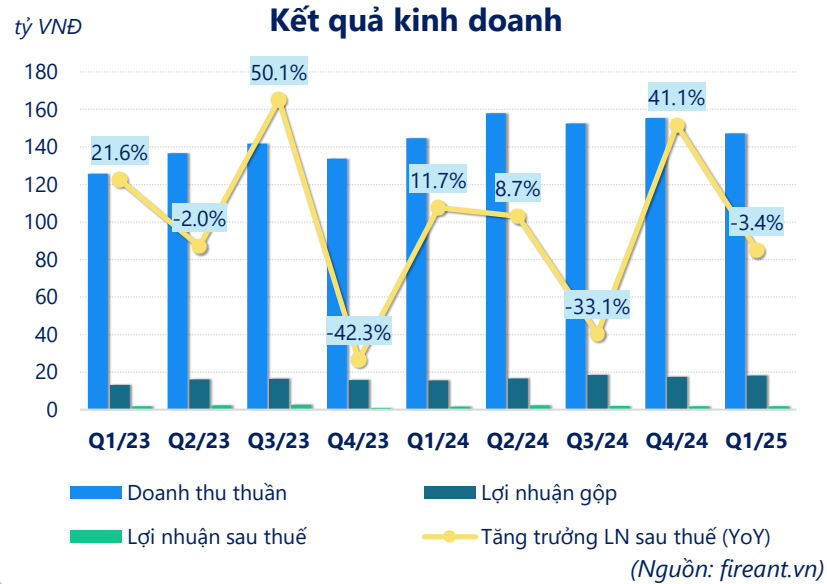
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	280	242	15.7%
Tài sản ngắn hạn	221	181	22.2%
Tiền và tương đương tiền	20.9	10.2	105%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.8	78.0	-0.2%
Hàng tồn kho	105	82.2	28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	17.1	10.5	63.0%
Tài sản dài hạn	59.0	61.3	-3.7%
Phải thu dài hạn	0.75	0.75	0.0%
Tài sản cố định	54.6	56.8	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.44	0.21	115%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.22	3.54	-9.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	208	172	21.1%
Nợ ngắn hạn	207	171	21.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	110	-0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.3	34.4	54.7%
Nợ dài hạn	1.06	1.06	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.06	1.06	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	72.4	70.6	2.5%
Vốn chủ sở hữu	72.4	70.6	2.5%
Vốn điều lệ	42.0	42.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	145	158	153	155	147
Giá vốn hàng bán	129	141	134	138	129
Lợi nhuận gộp	15.5	16.6	18.4	17.4	18.1
Doanh thu HĐTC	0.14	0.46	0.10	0.37	0.30
Chi phí TC	1.71	1.54	1.64	1.66	1.73
Chi phí lãi vay	1.58	1.56	1.42	1.45	1.52
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.73	3.31	4.63	3.62	3.14
Chi phí QLDN	9.20	9.40	9.76	11.2	11.4
LN thuần từ HĐKD	2.01	2.84	2.51	1.25	2.12
Lợi nhuận khác	0.00	0.07	-0.18	1.03	0.13
LN trước thuế	2.00	2.90	2.33	2.28	2.25
Lợi nhuận sau thuế	1.52	2.29	1.86	1.73	1.79
LNST của CĐ cty mẹ	1.52	2.29	1.86	1.73	1.79

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.0	16.2	13.0	-15.5	11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.75	-2.58	-6.53	7.45	-0.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.47	-2.14	1.79	1.40	-0.27
Tiền đầu kỳ	14.6	0.30	8.61	16.8	10.2
Lưu chuyển tiền thuần	-14.3	11.5	8.22	-6.63	10.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.02	-0.01	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	0.30	11.8	16.8	10.2	20.9

(Nguồn: fireant.vn)